UBND XÃ BÌNH MINH
TRƯỜNG MN ÂU CƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 02 /CK-MNAC

Bình Minh, ngày 28 tháng 09 năm 2026

BẢN CAM KẾT THỰC HIỆN CÔNG KHAI TRONG TRƯỜNG MẦM NON NĂM HỌC 2026- 2027

(Theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

A. CÔNG KHAI CHẤT LƯỢNG CHĂM SÓC GIÁO DỤC MẦM NON:

STT	Nội dung	Nhà trẻ	Mẫu giáo
I	Chất lượng nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục trẻ dự kiến đạt được	98%	98%
II	Chương trình giáo dục mầm non của nhà trường thực hiện	100% các nhóm/lớp thực hiện theo chương trình GDMN - Giáo dục kỹ năng sống, giáo dục cảm xúc. - Xây dựng môi trường lớp học an toàn, thân thiện.	100% các lớp thực hiện theo chương trình GDMN có ứng dụng PPGD tiên tiến Steam. - Đẩy mạnh giáo dục phát triển thể chất: Tăng cường 2 HĐ thể chất/tuần (giao lưu vận động, trò chơi vận động) - Xây dựng môi trường lớp học an toàn, thân thiện. - Đưa tiếng Anh thành ngôn ngữ thứ hai trong trường học" theo Mô hình 1 mô hình cơ bản tại Trường.
III	Kết quả đạt được trên trẻ theo các lĩnh vực phát triển	98 %	98 %
IV	Các hoạt động hỗ trợ chăm sóc giáo dục trẻ ở cơ sở GD mầm non	Đảm bảo 100%	Đảm bảo 100%

Scanned with CamScanner

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân Số m^2/trẻ em
I	**Tổng số phòng**	**74**	-
1	Loại phòng học	48	10,1 m^2/trẻ
2	Phòng giáo dục nghệ thuật	3	
3	Phòng giáo dục thể chất	3	
4	Phòng hội đồng	3	
5	**Phòng hiệu bộ, Y tế, vi tính, thư viện, hành chính quản trị**	**17**	
II	**Số điểm trường**	4	
III	**Tổng diện tích đất toàn trường** (m^2)	19.614,3m^2	
IV	**Tổng diện tích sân chơi** (m^2)	3.620 m^2	
V	**Tổng diện tích một số loại phòng**		
1	Diện tích phòng sinh hoạt chung (m^2)	78 m^2	
2	Diện tích phòng ngủ (m^2)	0	
3	Diện tích phòng vệ sinh (m^2)	17,5 m^2	
4	Diện tích hiên chơi (m^2)	19,5 m^2	
5	Diện tích nhà bếp đúng quy cách (m^2)	175m	
VI	**Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu** (Đơn vị tính: bộ)	**106**	
VII	**Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập** (máy vi tính, máy chiếu, máy in)		
1	**Bộ Máy vi tính dành cho CB,GV,NV**		**29**
2	Máy tính trẻ em		0
3	Cây máy tính		19
4	Máy chiếu		3
5	Máy in		46
VIII	**Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác**		Số thiết bị/nhóm (lớp)
1	**Nhạc cụ (Đàn ocgan)**		**2**
2	**Ti vi**		**41**
3	Máy phô tô		0
4	Đầu Video/đầu đĩa		0

Scanned with CamScanner

5	**Điều hòa**		**94**
6	**Đồ chơi ngoài trời (loại)**		**8**
7	**Bàn ghế đúng quy cách (bộ)**		**714**
8	Thiết bị, đồ chơi tự làm (bộ)		0

B. CÔNG KHAI CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC MẦM NON:

STT	Nội dung	Tổng số trẻ em	Nhà trẻ			Mẫu giáo		
			3-12 tháng tuổi	13-24 tháng tuổi	25-36 tháng tuổi	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi
I	**Tổng số trẻ em**	973		0	117	202	261	393
1	Số trẻ em nhóm ghép	0		0	0	0	0	0
2	Số trẻ em học 1 buổi/ngày	0		0	0	0	0	0
3	Số trẻ em học 2 buổi/ngày	973		0	117	202	261	393
4	Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập	3			0			3
II	**Số trẻ em được tổ chức ăn bán trú**	973		0	117	202	261	393
III	**Số TE được kiểm tra định kỳ sức khỏe**	973		0	117	202	261	393
IV	**Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng**	973		0	117	202	261	393
V	**Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em**	973		0	117	202	261	393
1	*Số trẻ cân nặng bình thường*	917		0	113	192	242	370
2	*Số trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân*	34		0	4	8	14	8
3	*Số trẻ có chiều cao bình thường*	937		0	107	191	252	387
4	*Số trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi*	36		0	10	11	9	6
5	*Số trẻ thừa cân béo phì*	22		0	0	2	5	15
VI	**Số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục**	973		0	117	202	261	393
1	Chương trình giáo dục nhà trẻ	117		0	117			
2	Chương trình giáo dục mẫu giáo	856				202	261	393

Scanned with CamScanner

C. CÔNG KHAI THÔNG TIN CƠ SỞ VẬT CHẤT:

		Số lượng (m^2)				
IX	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m^2/trẻ em	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh	105	0	682,5	0	0.7

		Có	Không
X	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XII	Kết nối internet (ADSL)	x	
XIII	Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục	x	
XIV	Tường rào xây	x	

D. CÔNG KHAI THÔNG TIN VỀ ĐỘI NGŨ CÁN BỘ QUẢN LÝ, GIÁO VIÊN VÀ NHÂN VIÊN:

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo				Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			ThS	ĐH	CĐ	TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Tốt	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	**129**	**2**	**99**	**19**	**17**	**2**	**74**	**24**	**65**	**64**	**0**	**0**
I	**Giáo viên**	**97**	**0**	**96**	**1**	**0**	**2**	**73**	**22**			**0**	**0**
1	Nhà trẻ	**17**	**0**	**17**	**0**	**0**	**1**	**12**	**3**			**0**	**0**
2	Mẫu giáo	**80**	**0**	**79**	**1**	**0**	**1**	**60**	**19**			**0**	**0**
II	**Cán bộ quản lý**	**3**	**2**	**1**			**0**	**1**	**2**				
1	Hiệu trưởng	**1**	**1**					**1**		**1**			
2	Phó hiệu trưởng	**2**	**1**	**1**					**2**	**2**			
III	**Nhân viên**	**29**		**2**	**17**	**10**							
1	Nhân viên văn thư	**0**											
2	Nhân viên kế toán	**0**											
3	Thủ quỹ	**0**											
4	Nhân viên y tế	**2**				**2**							
5	Nhân viên PV	**1**		**1**									
6	Nhân viên nuôi dưỡng	**22**			**17**	**5**							

Scanned with CamScanner

7	Nhân viên bảo vệ	**4**		**1**		**3**							

Trên đây là bản cam kết về việc thực hiện ba công khai của trường MN Âu Cơ năm học 2026 - 2027. Rất mong được sự phối kết hợp và tạo điều kiện của các bậc phụ huynh trong toàn trường để giúp cho nhà trường thực hiện tốt kế hoạch đã đề ra./.

Nơi nhận:
- Phòng VHXH xã (để b/c);
- Trường MNAC (để t/h);
- Lưu VP.

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG MẦM NON ÂU CƠ

Lương Thị Thanh Thu

Scanned with CamScanner